

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 17 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,90			4,10	0,80	275.400	1.129.140	220.320	1.349.460
2	Gạo tẻ máy	Kg	24,20			21,20	3,00	25.200	534.240	75.600	609.840
3	Tôm nớt	Kg	3,80			3,55	0,25	296.100	1.051.155	74.025	1.125.180
4	Thịt lợn mỡ	Kg	7,40			6,15	1,25	149.100	916.965	186.375	1.103.340
5	Khoai tây	Kg	2,80			2,50	0,30	25.200	63.000	7.560	70.560
6	Đậu phụ	Kg	2,20			1,95	0,25	34.560	67.392	8.640	76.032
7	Bí ngô	Kg	2,50			2,30	0,20	27.300	62.790	5.460	68.250
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	27.300	49.140	5.460	54.600
9	Thịt bò loại 1	Kg	1,20			1,03	0,17	294.000	302.820	49.980	352.800
10	Su su	Kg	7,30			6,50	0,80	21.000	136.500	16.800	153.300
11	Cà rốt	Kg	2,00			1,70	0,30	25.200	42.840	7.560	50.400
12	Rau mùi	Kg	0,20			0,19	0,01	75.600	14.364	756	15.120
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	10.500
14	Dầu đậu tương	Kg	2,30			1,90	0,40	73.440	139.536	29.376	168.912
15	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	23.328
16	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	5.616
17	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	73.500	5.880	1.470	7.350
18	Dứa hấu	Kg	22,30			18,70	3,60	25.200	471.240	90.720	561.960
19	Gạo tẻ máy	Kg	5,20			5,20		25.200	131.040		131.040
20	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		37.800	18.900		18.900
21	Thịt bê nạc	Kg	2,70			2,70		294.000	793.800		793.800
22	Thịt lợn mỡ	Kg	2,90			2,90		149.100	432.390		432.390
23	Cà rốt	Kg	2,20			2,20		25.200	55.440		55.440
24	Sữa chua uống(hộp)	Kg	5,32				5,32	52.863		281.232	281.232
25	Gạo tẻ máy	Kg	1,10				1,10	25.200		27.720	27.720
26	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	37.800		3.780	3.780
27	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	52.500		5.250	5.250
28	Xương sườn thăn	Kg	0,80				0,80	186.900		149.520	149.520
29	Bí ngô	Kg	0,50				0,50	27.300		13.650	13.650
	Cộng								6.454.072	1.265.199	
	Tổng cộng								7.719.270		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Phùng Thị Nga

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 335

- 3 tuổi: 57

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 280

- 4 tuổi: 111

+ Nhà trẻ: 55

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 112

- Cơm thường:

55

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT	MG	NT			MG	NT
														MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	4,10	0,80	4,10	0,80	1.107,0	216,0			1.066,0	208,0			1.558,0	304,0	20.254,0	3.952,0
2	Gạo tẻ máy	21,20	3,00	21,20	3,00			1.674,8	237,0			212,0	30,0	16.090,8	2.277,0	72.928,0	10.320,0
3	Tôm nớt	3,55	0,25	3,20	0,23	587,9	41,4			57,5	4,1					2.875,5	202,5
4	Thịt lợn mỡ	6,15	1,25	6,03	1,23	1.145,1	232,8			2.248,1	456,9					20.250,7	4.116,0
5	Khoai tây	2,50	0,30	2,18	0,26			43,5	5,2			2,2	0,3	454,6	54,5	2.022,8	242,7
6	Đậu phụ	1,95	0,25	1,95	0,25			212,6	27,3			105,3	13,5	13,7	1,8	1.852,5	237,5
7	Bí ngô	2,30	0,20	1,88	0,16			5,6	0,5			1,9	0,2	114,6	10,0	507,4	44,1
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
9	Thịt bò loại 1	1,03	0,17	1,01	0,17	212,0	35,0			38,4	6,3					1.191,1	196,6
10	Su su	6,50	0,80	5,20	0,64			41,6	5,1			5,2	0,6	187,2	23,0	988,0	121,6
11	Cà rốt	1,70	0,30	1,52	0,27			22,8	4,0			3,0	0,5	118,7	20,9	593,4	104,7
12	Rau mùi	0,19	0,01	0,16	0,01			4,2	0,2			0,8	0,0	0,3	0,0	25,8	1,4
13	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
14	Dầu đậu tương	1,90	0,40	1,90	0,40							1.900,0	400,0			17.100,0	3.600,0
15	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
18	Dưa hấu	18,70	3,60	9,72	1,87			116,7	22,5			19,4	3,7	223,7	43,1	1.555,8	299,5
19	Gạo tẻ máy	5,20		5,20				410,8				52,0		3.946,8		17.888,0	
20	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
21	Thịt bê nạc	2,70		2,65		529,2				13,2						2.249,1	
22	Thịt lợn mỡ	2,90		2,84		540,0				1.060,1						9.549,1	
23	Cà rốt	2,20		1,97				29,5				3,9		153,6		767,9	
24	Sữa chua uống(hộp)		5,32		5,32		335,2				196,8				191,5		5.586,0
25	Gạo tẻ máy		1,10		1,10				86,9				11,0		834,9		3.784,0
26	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
27	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
28	Xương sườn thăn		0,80		0,34		61,6				44,0						643,3
29	Bí ngô		0,50		0,41				1,2				0,4		24,9		110,3
	Cộng					4.130,3	922,9	2.618,1	423,0	4.483,3	916,2	2.317,0	464,6	23.318,1	3.921,9	174.771,6	34.280,1
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14,8	16,8	9,4	7,7	16,0	16,7	8,3	8,4	83,3	71,3	624,2	623,3
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.705.000 đ
- Hôm trước mang sang: 7.003 đ
- Đã chi: 7.719.270 đ
- Thừa:
- Thiếu: 14.270 đ
- Lũy kế: -7.267

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm, tôm nõn rim thịt
- Canh thịt bò su su cà rốt/Dưa hấu trắng
* **Bữa chiều:** - MG: Cháo thịt bê cà rốt
- NT: Sữa chua uống - Cháo sườn
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu